

Số: 05 /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giò: S
	Ngày: 12/12/2026

THÔNG TƯ

Quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp (sau đây gọi chung là nhà giáo giáo dục nghề nghiệp), bao gồm: nhiệm vụ, thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi là giờ chuẩn) và định mức giờ chuẩn; chế độ dạy thêm giờ, chế độ giảm định mức giờ chuẩn và quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương) và nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ trong trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp); các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp khi tham gia giảng dạy kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì áp dụng thời gian làm việc và định mức tiết dạy đối với giáo viên trung học phổ thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tư này không áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy nhóm ngành đào tạo giáo viên trong các trường cao đẳng và nhà giáo đang giảng dạy các trình độ của giáo dục nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thời gian làm việc* là thời gian nhà giáo thực hiện hoạt động nghề nghiệp trong năm học không bao gồm thời gian nghỉ hằng năm theo quy định.

2. *Giờ chuẩn* là đơn vị thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy được xác định trên cơ sở quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, tổ chức giảng dạy, giáo dục và đánh giá người học.

3. *Định mức giờ chuẩn* là số giờ chuẩn được quy định mà mỗi nhà giáo phải giảng dạy trong một năm học.

4. *Giảm định mức giờ chuẩn* là việc nhà giáo không phải thực hiện một số giờ giảng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý hoặc kiêm nhiệm do cấp có thẩm quyền giao hoặc một số trường hợp cụ thể theo quy định.

5. *Quy đổi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn* là việc nhà giáo khi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ (khác với các nhiệm vụ đã được giảm định mức giờ chuẩn) thì được tính quy đổi thành giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

Điều 4. Nguyên tắc xác định chế độ làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được xác định theo số tuần và định mức giờ chuẩn trong một năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định, bảo đảm không vượt quá thời giờ làm việc tối đa theo quy định.

2. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy nhiều trình độ trong một năm học áp dụng theo định mức giờ chuẩn ở trình độ cao nhất trên cơ sở tính hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy các trình độ thấp hơn sang giờ chuẩn giảng dạy trình độ cao nhất.

3. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp.

✓

4. Thời gian nhà giáo giáo dục nghề nghiệp không sử dụng hết để học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới được quy đổi ra giờ chuẩn. Số giờ quy đổi được xác định theo tỷ lệ giữa thời gian nhà giáo không sử dụng hết để thực hiện các nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới với thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy tương ứng trình độ đào tạo. Số giờ quy đổi được cộng thêm vào định mức giờ chuẩn trong năm học của nhà giáo.

5. Đối với các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí để chi trả thù lao cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định thì không thực hiện giảm định mức giờ chuẩn và không quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ đó ra giờ chuẩn.

6. Việc phân công, bố trí nhiệm vụ cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp phải đảm bảo:

a) Phù hợp với định mức giờ chuẩn, thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi;

c) Công khai, minh bạch trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp để thống nhất thực hiện.

7. Chế độ làm việc của giảng viên đồng cơ hữu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy

1. Một giờ chuẩn được tính đối với việc giảng dạy lý thuyết cho 01 lớp tối đa 35 học viên, học sinh, sinh viên; giảng dạy thực hành hoặc kết hợp lý thuyết và thực hành (sau đây gọi là tích hợp) cho 01 lớp tối đa 18 học viên, học sinh, sinh viên; giảng dạy thực hành hoặc tích hợp các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho 01 lớp tối đa 10 học viên, học sinh, sinh viên.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a) Một giờ giảng lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

b) Một giờ dạy tích hợp là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn.

Chương II

NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ THỜI GIAN NGHỈ HẰNG NĂM CỦA NHÀ GIÁO GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

Điều 6. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn nghề nghiệp của giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp.

Điều 7. Thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng là 44 tuần, bao gồm:

- a) 32 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;
- b) 12 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

2. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ trung cấp là 44 tuần, bao gồm:

- a) 36 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;
- b) 08 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

3. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là 46 tuần, bao gồm:

- a) 42 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;
- b) 04 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

4. Thời gian làm việc của nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp là 46 tuần, bao gồm cả thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy bảo đảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Định mức giờ chuẩn

1. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng: từ 350 đến 450 giờ chuẩn.

2. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ trung cấp: từ 400 đến 510 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác: từ 450 đến 580 giờ chuẩn.

4. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy các môn học chung trong một năm học là 450 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng và 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

5. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ (giữ chức danh giảng viên, giáo viên trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp) như sau:

- a) Hiệu trưởng, giám đốc: 8% định mức giờ chuẩn;
- b) Phó hiệu trưởng, phó giám đốc: 10% định mức giờ chuẩn;
- c) Trưởng phòng và tương đương: 14% định mức giờ chuẩn;
- d) Phó trưởng phòng và tương đương: 18% định mức giờ chuẩn;
- đ) Nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ: 20% định mức giờ chuẩn.

6. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo được giao nhiệm vụ giảng dạy chương trình bồi dưỡng năng lực sư phạm cho nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp áp dụng định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng.

Điều 9. Thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo gồm: nghỉ hè, nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Thời gian nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp thời gian nghỉ hè trùng với thời gian nghỉ thai sản của nhà giáo nữ, ngoài thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian nghỉ của nhà giáo bao gồm:

- a) Thời gian nghỉ thai sản đủ theo quy định;
- b) Thời gian nghỉ hè không trùng với thời gian nghỉ thai sản được bố trí trước hoặc sau thời gian nghỉ thai sản, phù hợp với kế hoạch đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;
- c) Trường hợp thời gian nghỉ hè quy định tại điểm b khoản này ít hơn số ngày nghỉ phép hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động thì nhà giáo được nghỉ thêm, bảo đảm tổng số ngày nghỉ thêm và số ngày nghỉ quy định tại điểm b khoản này bằng số ngày nghỉ hằng năm theo quy định. Thời gian nghỉ thêm được sắp xếp linh hoạt theo thỏa thuận giữa nhà giáo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

5. Trường hợp nhà giáo nam được nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì nhà giáo được tính hoàn thành đủ định mức giờ chuẩn trong thời gian nghỉ và không phải thực hiện dạy bù. Trường hợp thời gian nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con của nhà giáo nam trùng với thời gian nghỉ hè thì không được nghỉ bù đối với thời gian trùng.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ VƯỢT ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN, CHẾ ĐỘ GIẢM ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN

Điều 10. Chế độ dạy thêm giờ vượt định mức giờ chuẩn

1. Trong năm học, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy có tổng số giờ chuẩn vượt định mức giờ chuẩn quy định tại Điều 8 Thông tư này thì số giờ chuẩn vượt định mức được xác định là số giờ dạy thêm.

2. Tổng số giờ dạy thêm của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp không vượt quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật.

3. Việc thanh toán tiền lương dạy thêm giờ được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn

1. Nhà giáo là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tại các khoa chuyên môn hoặc nhà giáo kiêm nhiệm công tác khác được giảm định mức giờ chuẩn như sau:

a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp hoặc cố vấn học tập: được giảm từ 15% đến 20% định mức giờ chuẩn cho 01 lớp tùy theo quy mô lớp học, trình độ đào tạo và đặc điểm ngành, nghề;

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành/phòng thực hành, thực tập, thí nghiệm: được giảm 10% định mức giờ chuẩn cho 01 phòng, xưởng có nhân viên chuyên trách; được giảm 15% định mức giờ chuẩn cho 01 phòng, xưởng nếu không có nhân viên chuyên trách;

c) Nhà giáo là trưởng khoa, trưởng trạm, trại và tương đương, phó trưởng khoa, phó trưởng trạm, trại và tương đương; nhà giáo là trưởng bộ môn và tương đương; nhà giáo kiêm phụ trách thư viện: được giảm từ 15% đến 30% định mức giờ chuẩn.

2. Nhà giáo kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy cấp cơ sở hoặc Bí thư Chi bộ cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được giảm từ 20% đến 30% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên được giảm từ 15% đến 20% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm Đảng ủy viên hoặc Chi ủy viên chi bộ cơ sở được giảm từ 10% đến 15% định mức giờ chuẩn. Căn cứ quy mô của cơ sở hoạt động giáo

dục nghề nghiệp, số lượng các thành viên trong từng tổ chức, sau khi thỏa thuận với các tổ chức Đảng, đoàn thể, người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định tỷ lệ giảm cụ thể cho các chức danh trong phạm vi quy định;

b) Nhà giáo kiêm nhiệm công tác công đoàn được áp dụng quy định giảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

c) Nhà giáo là cán bộ trong tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam hoặc Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp trường được áp dụng chế độ giảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.

3. Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được tính tổng mức giảm định mức giờ chuẩn nhưng không vượt quá 50% định mức giờ chuẩn. Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

4. Không giảm định mức giờ chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

5. Chế độ giảm giờ chuẩn đối với các trường hợp khác:

a) Trong thời gian thử việc (nếu có), nhà giáo chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn và được miễn nhiệm vụ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để dành thời gian tham gia dự giờ và thực tập, thực tế;

b) Trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của pháp luật về lao động hiện hành, nhà giáo được miễn giảm định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia học tập, bồi dưỡng vượt quá thời gian quy định, nhà giáo được giảm 14 giờ chuẩn cho 01 tuần học tập, bồi dưỡng vượt quá số tuần tham gia học tập, bồi dưỡng;

d) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ chuẩn.

Điều 12. Quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn

1. Hoạt động chuyên môn quy đổi ra giờ chuẩn:

a) Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học, mô-đun không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 đến 2,0 giờ chuẩn;

b) Một giờ giảng dạy lý thuyết đối với lớp học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này được nhân hệ số quy đổi nhưng không quá 1,5 giờ chuẩn;

c) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng cho nhà giáo khác để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hội giảng, hội thi, kỳ thi, cuộc thi các cấp được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

d) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp và thời gian xây dựng, phát triển học liệu số, bài giảng điện tử phục vụ giảng dạy (cấp khoa trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn;

đ) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính quy đổi ra giờ chuẩn.

2. Các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác quy đổi ra giờ chuẩn: Soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc mô-đun, môn học; soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, chấm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; bồi dưỡng cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia cuộc thi, kỳ thi các cấp về kỹ năng nghề, khoa học, công nghệ kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ khác của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan quản lý cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất việc thực hiện chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Căn cứ quy mô đào tạo, điều kiện thực tế của cơ sở, đặc điểm của từng ngành, nghề đào tạo, số học viên, học sinh, sinh viên cụ thể của các lớp học và mức độ phức tạp của các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác, người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm:

a) Quy định công khai, minh bạch các tiêu chí xác định định mức giờ chuẩn, số giờ chuẩn tối thiểu mà nhà giáo phải trực tiếp giảng dạy trong năm học và hệ số quy đổi giờ chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này để quyết định định mức giờ chuẩn trong năm học cho nhà giáo; định mức giờ chuẩn đối với các trường hợp bố trí, phân công nhà giáo kiêm nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo giờ hành chính;

b) Quyết định việc thực hiện và số giờ tối thiểu mà nhà giáo phải tham gia học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới, dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác trong năm học;

c) Quyết định thời điểm nghỉ hè phù hợp với kế hoạch đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

d) Quyết định tỷ lệ giảm giờ chuẩn cụ thể đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

đ) Quy định cụ thể việc quy đổi ra giờ chuẩn đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4, Điều 12 Thông tư này và các trường hợp khác (nếu có);

e) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chế độ làm việc của nhà giáo; khuyến khích sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử trong việc phân công, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy định cụ thể về chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp bảo đảm công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của Thông tư này; chịu trách nhiệm giải trình về quyết định và việc tổ chức thực hiện chế độ làm việc đối với nhà giáo tại cơ sở theo quy định.

4. Trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập được áp dụng quy định tại Thông tư này để thực hiện chế độ làm việc đối với đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Quy định về chế độ làm việc đối với nhà giáo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được ban hành theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp và Điều 2 Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục thực hiện đến hết năm học 2025-2026.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

2. Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Điều 2 Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

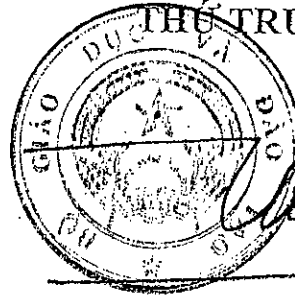
4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và hiệu trưởng, giám đốc cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VH&XH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Như khoản 4 Điều 15;
- Công báo CP; Công PLQG; CSDLQG về VBPL; Công TTĐT Chính phủ; Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, NGCBQLGD (05).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thương